

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2019

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		366,714,834,820	319,313,116,300
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	208,369,788,472	167,753,672,919
111	1. Tiền		68,369,788,472	53,753,672,919
112	2. Các khoản tương đương tiền		140,000,000,000	114,000,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115,998,523,971	110,845,227,126
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99,173,342,630	94,449,664,681
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	973,973,987	1,721,372,740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,212,097,028	18,035,079,379
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,360,889,674)	(3,360,889,674)
140	III. Hàng tồn kho	8	21,101,420,783	19,406,419,454
141	1. Hàng tồn kho		21,101,420,783	19,406,419,454
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21,245,101,594	21,307,796,801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	20,696,786,105	20,114,440,775
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		235,202,575	841,961,533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		313,112,914	351,394,493
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,280,746,576,915	2,400,991,772,917
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,233,286,200	3,201,560,200
216	4. Phải thu dài hạn khác		3,233,286,200	3,201,560,200
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	I. Tài sản cố định		2,208,865,886,994	2,336,380,844,483
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2,100,797,427,322	2,205,204,867,789
222	- Nguyên giá		3,719,069,193,175	3,735,177,647,718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,618,271,765,853)	(1,529,972,779,929)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	107,743,459,666	130,900,021,903
225	- Nguyên giá		166,892,727,290	200,397,272,737
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59,149,267,624)	(69,497,250,834)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	325,000,006	275,954,791
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,866,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,641,220,994)	(1,590,266,209)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8,238,363,636	100,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8,238,363,636	100,000,000
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	1,000,000,000	1,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		59,409,040,085	60,309,368,234
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	58,127,490,423	59,027,818,572
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,281,549,662	1,281,549,662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,647,461,411,735	2,720,304,889,217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		955,208,083,010	1,059,993,775,097
310	I. Nợ ngắn hạn		494,768,453,119	530,040,440,483
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		27,900,188,935	26,625,883,835
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2,356,360,926	1,052,420,356
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24,836,968,218	28,630,160,251
314	4. Phải trả người lao động		18,841,167,200	30,337,591,524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	12,099,034,093	12,908,846,375
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,068,305,312	2,585,928,032
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	83,402,852,415	78,652,137,609
320	7. Vay ngắn hạn		322,699,171,802	348,679,568,283
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		322,699,171,802	348,679,568,283
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		564,404,218	567,904,218
330	II. Nợ dài hạn		460,439,629,891	529,953,334,614
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	172,862,373,857	169,980,674,048
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	287,577,256,034	359,972,660,566
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,692,253,328,725	1,660,311,114,120
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,692,253,328,725	1,660,311,114,120
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	270,864,051,141	270,863,162,669
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	644,703,180,392	612,812,238,718
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến		612,812,238,718	595,088,101,599
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31,890,941,674	17,724,137,119
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11,164,914,082	529,623,114
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,647,461,411,735	2,720,304,889,217

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	534,042,012,464	489,218,249,955	534,042,012,464	489,218,249,955
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	534,042,012,464	489,218,249,955	534,042,012,464	489,218,249,955
11	Giá vốn hàng bán	23	(416,510,536,482)	(402,117,231,252)	(416,510,536,482)	(402,117,231,252)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117,531,475,982	87,101,018,703	117,531,475,982	87,101,018,703
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	1,484,805,735	899,644,795	1,484,805,735	899,644,795
22	5. Chi phí tài chính	24	(12,636,844,554)	(14,810,769,070)	(12,636,844,554)	(14,810,769,070)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12,636,844,554)	(14,810,769,070)	(12,636,844,554)	(14,810,769,070)
24	6. Chi phí bán hàng	25	(52,843,149,721)	(55,915,049,741)	(52,843,149,721)	(55,915,049,741)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(34,910,143,419)	(34,092,352,870)	(34,910,143,419)	(34,092,352,870)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		18,626,144,023	(16,817,508,183)	18,626,144,023	(16,817,508,183)
31	9. Thu nhập khác	26	21,765,010,557	31,318,917,101	21,765,010,557	31,318,917,101
32	10. Chi phí khác	26	(281,720,441)	(12,985,257)	(281,720,441)	(12,985,257)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	21,483,290,116	31,305,931,844	21,483,290,116	31,305,931,844
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40,109,434,139	14,488,423,661	40,109,434,139	14,488,423,661
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(8,021,886,827)	(2,897,684,731)	(8,021,886,827)	(2,897,684,731)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32,087,547,312	11,590,738,930	32,087,547,312	11,590,738,930
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		32,037,162,853	11,133,070,790	32,037,162,853	11,133,070,790
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		50,384,459	457,668,140	50,384,459	457,668,140
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		470	158	470	158

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		40,109,434,139	14,488,423,661
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 13	118,950,686,520	117,902,011,055
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,365,296,826)	(21,431,721,553)
06	- Chi phí lãi vay	24	12,636,844,554	14,810,769,070
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164,331,668,387	125,769,482,233
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(4,539,982,308)	11,744,364,942
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,695,001,329)	(1,145,173,514)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3,579,588,420)	(88,559,984,896)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		317,982,819	1,215,290,259
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12,872,996,946)	(15,028,676,839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(12,242,351,609)	(17,002,439,688)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(148,832,707)	(636,557,009)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129,570,897,887	16,356,305,488
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(8,216,122,636)	(99,330,907,492)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		16,157,954,530	44,445,454,542
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	1,484,113,265	899,644,795
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		9,425,945,159	(53,985,808,155)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	97,573,700,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(88,680,149,819)	(99,846,102,117)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9,695,651,194)	(8,012,776,194)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(4,926,480)	(12,947,800)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98,380,727,493)	(10,298,126,111)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		40,616,115,553	(47,927,628,778)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167,753,672,919	152,133,892,668
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		208,369,788,472	104,206,263,890



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 6.727 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.761).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty còn không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 10

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ➔ **Quỹ dự phòng tài chính**
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ➔ **Quỹ đầu tư và phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ➔ **Chi khen thưởng, phúc lợi**
Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.18 Chi phí khác

Chi tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 812 - "Chi phí khác", trừ đi số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 812 - "Chi phí khác". Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Tiền mặt	29,777,669,002	24,159,421,987
Tiền gửi ngân hàng	38,258,347,727	29,591,222,172
Tiền gửi đang chuyển	333,771,743	3,028,760
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	-	-
Các khoản tương đương tiền	140,000,000,000	114,000,000,000
TỔNG CỘNG	208,369,788,472	167,753,672,919

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Khách hàng dùng thẻ taxi	82,596,959,885	81,931,012,949
Phải thu về thanh lý TSCĐ	-	612,500,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	5,476,733,180	2,698,320,000
Khách hàng taxi vãng lai	3,533,160,900	2,779,457,900
Khách hàng khác trong nước	7,566,488,665	6,428,373,832
TỔNG CỘNG	99,173,342,630	94,449,664,681
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,199,917,910)	(1,199,917,910)
GIÁ TRỊ THUẢN	97,973,424,720	93,249,746,771

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,199,917,910	1,092,527,523
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	136,696,972
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(29,306,585)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,199,917,910	1,199,917,910

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	
Khác	973,973,987	1,721,372,740
TỔNG CỘNG	973,973,987	1,721,372,740
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	19,212,097,028	18,035,079,379
Tạm ứng cho nhân viên	6,143,542,999	5,440,300,266
Thuế TNCN bổ sung	2,626,869,692	2,671,415,113
Phải thu vé máy bay	2,850,298,344	3,412,003,042
Ký quỹ, ký cược	2,391,153,667	2,499,262,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	1,276,879,955	388,614,441
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
Các khoản khác	3,923,352,371	3,623,484,517
Dài hạn	3,233,286,200	3,201,560,200
Ký quỹ, ký cược	3,233,286,200	3,201,560,200
TỔNG CỘNG	22,445,383,228	21,236,639,579
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,160,971,764)	(2,160,971,764)
GIÁ TRỊ THUẦN	20,284,411,464	19,075,667,815
- Phải thu bên thứ ba	22,445,383,228	21,236,639,579
- Phải thu bên liên quan		
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	21,101,420,783	19,406,419,454
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	21,101,420,783	19,406,419,454

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	8,035,792,448	3,459,737,079	3,723,682,118,191	3,735,177,647,718
Mua mới			33,504,545,447	33,504,545,447
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(49,612,999,990)	(49,612,999,990)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>8,035,792,448</u>	<u>3,459,737,079</u>	<u>3,707,573,663,648</u>	<u>3,719,069,193,175</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	4,757,828,164	749,018,719	28,918,686,732	34,425,533,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	6,757,939,335	1,754,065,578	1,521,460,775,016	1,529,972,779,929
Khấu hao trong kỳ	272,618,438	215,459,160	112,396,920,840	112,884,998,438
Tặng khác			16,362,716,507	16,362,716,507
Thanh lý, nhượng bán			(40,948,729,021)	(40,948,729,021)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>7,030,557,773</u>	<u>1,969,524,738</u>	<u>1,609,271,683,342</u>	<u>1,618,271,765,853</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1,277,853,113	1,705,671,501	2,202,221,343,175	2,205,204,867,789
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>1,005,234,675</u>	<u>1,490,212,341</u>	<u>2,098,301,980,306</u>	<u>2,100,797,427,322</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			1,285,902,875,481	1,285,902,875,481
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	200,397,272,737	200,397,272,737
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(33,504,545,447)	(33,504,545,447)
Giảm khác		
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>166,892,727,290</u>	<u>166,892,727,290</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	69,497,250,834	69,497,250,834
Khấu hao trong kỳ	6,014,733,297	6,014,733,297
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(16,362,716,507)	(16,362,716,507)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>59,149,267,624</u>	<u>59,149,267,624</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	130,900,021,903	130,900,021,903
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>107,743,459,666</u>	<u>107,743,459,666</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1,866,221,000	1,866,221,000
Mua trong kỳ	100,000,000	100,000,000
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>1,966,221,000</u>	<u>1,966,221,000</u>
Đã khấu trừ hết	1,361,221,000	1,361,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1,590,266,209	1,590,266,209
Khấu hao trong kỳ	50,954,785	50,954,785
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>1,641,220,994</u>	<u>1,641,220,994</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	275,954,791	275,954,791
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>325,000,006</u>	<u>325,000,006</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Tạm trích lương tháng 13	5,700,000,000	-
Khen thưởng-phúc lợi	4,386,625,378	12,805,285,322
Khác	2,012,408,715	103,561,053
TỔNG CỘNG	12,099,034,093	12,908,846,375
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Chi trả hộ		
Tiền lãi vay phải trả	2,817,954,835	3,054,107,227
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	656,079,079	887,956,372
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	644,019,768	2,030,632,764
Cổ tức phải trả	68,455,163,320	68,460,089,800
Khác	10,829,635,413	4,219,351,446
TỔNG CỘNG	83,402,852,415	78,652,137,609
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	113,132,547,629	110,576,235,857
Nhận ký quỹ khách hàng	51,971,320,520	51,496,689,883
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,258,505,708	6,407,748,308
TỔNG CỘNG	172,862,373,857	169,980,674,048
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</i>
20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	572,310,952,930	660,991,102,749
Thuê tài chính	37,965,474,906	47,661,126,100
TỔNG CỘNG	610,276,427,836	708,652,228,849
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	322,699,171,802	348,679,568,283
+ Vay từ ngân hàng	304,348,961,311	323,994,146,491
+ Nợ thuê tài chính	18,350,210,491	24,685,421,792
Nợ dài hạn	287,577,256,034	359,972,660,566

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
Vay ngân hàng	660,991,102,749	-	(88,680,149,819)	572,310,952,930
Nợ thuê tài chính	47,661,126,100	-	(9,695,651,194)	37,965,474,906
TỔNG CỘNG	708,652,228,849	-	(98,375,801,013)	610,276,427,836

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/03/20)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	60,034,650,000	18,994,587,500	79,029,237,500	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	542 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43,327,910,922	16,423,688,623	59,751,599,545	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -1% đến -0.6%	483 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	28,212,700,008	32,622,978,099	60,835,678,107	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	121,236,615,009	101,921,584,970	223,158,199,979	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1.082 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	16,176,999,996	41,448,291,672	57,625,291,668	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%	173 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	4,075,596,000	7,963,414,000	12,039,010,000	Từ ngày 16 tháng 06 năm 2020 đến ngày 11 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2%; Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,4%	38 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	637,000,000		637,000,000	Ngày 12 tháng 05 năm 2019	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	40 xe
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	30,647,489,376	48,587,446,755	79,234,936,131	Từ ngày 22 tháng 12 năm 2020 đến 18 tháng 3 năm 2022	Lãi suất tiền gửi + biên độ 1,5%	260 xe
TỔNG CỘNG:	304,348,961,311	267,961,991,619	572,310,952,930	0		
Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:						
Diễn giải	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Quý I/2020	Tổng cộng	
Thanh toán	81,552,878,470	80,231,031,033	73,530,087,172	69,034,964,636	304,348,961,311	-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	11,250,398,290	634,350,284	15,473,422,712	938,607,156
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	9,510,454,807	1,776,292,322	12,120,248,216	1,969,641,980
Dưới 1 năm	20,760,853,097	2,410,642,606	27,593,670,928	2,908,249,136
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	2,706,585,028	60,851,863	4,379,217,529	146,044,471
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	18,755,738,294	1,786,207,044	20,914,458,333	2,171,927,083
Từ 1 - 5 năm	21,462,323,322	1,847,058,907	25,293,675,862	2,317,971,554
TỔNG CỘNG	42,223,176,419	4,257,701,513	52,887,346,790	47,661,126,100

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 27)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	4,926,480	12,947.800

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 01 tháng 01 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

Năm nay

Năm trước

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	31,893,162,853	10,719,070,790
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>31,893,162,853</u>	<u>10,719,070,790</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	470	158

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*). Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

22. DOANH THU**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	534,042,012,464	489,218,249,955
TỔNG CỘNG	534,042,012,464	489,218,249,955
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	462,845,791,826	414,119,867,629
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	66,401,644,711	68,945,162,484
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	4,794,575,927	6,153,219,842

22.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
TỔNG CỘNG	0	0

22.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	534,042,012,464	489,218,249,955
TỔNG CỘNG	534,042,012,464	489,218,249,955
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	462,845,791,826	414,119,867,629
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	66,401,644,711	68,945,162,484
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	4,794,575,927	6,153,219,842

22.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,484,113,265	899,644,795
Khác	692,470	-
TỔNG CỘNG	1,484,805,735	899,644,795

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	359,325,277,264	339,832,222,133
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	53,435,907,580	56,570,380,365
Giá vốn từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-
Khác	3,749,351,638	5,714,628,754
TỔNG CỘNG	416,510,536,482	402,117,231,252

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Lãi tiền vay	12,636,844,554	14,810,769,070
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	12,636,844,554	14,810,769,070

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Chi phí bán hàng	52,843,149,721	55,915,049,741
- Chi phí nhân công	20,317,707,475	22,364,045,513
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,839,615,351	29,947,060,091
- Khác	1,685,826,895	3,603,944,137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,910,143,419	34,092,352,870
- Chi phí nhân công	22,118,170,695	19,109,749,546
- Chi phí khấu hao và hao mòn	696,736,596	994,302,946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,084,586,833	10,595,778,692
- Khác	3,010,649,295	3,392,521,686
TỔNG CỘNG	87,753,293,140	90,007,402,611

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Thu nhập khác	21,765,010,557	31,318,917,101
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5,881,183,561	20,532,076,758
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	13,994,310,200	4,859,065,000

Khác	1,889,516,796	5,927,775,343
Chi phí khác	(281,720,441)	(12,985,257)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(281,720,441)	(12,985,257)
GIÁ TRỊ THUẬN	21,483,290,116	31,305,931,844

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	14,545,454,530	44,445,454,542
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(8,664,270,969)	(23,913,377,784)
Giá trị thuần	5,881,183,561	20,532,076,758

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Chi phí nguyên liệu	87,244,000,036	86,347,323,655
Chi phí nhân công	228,623,128,234	210,553,251,923
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	118,950,686,520	117,902,011,055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56,287,314,817	59,723,211,620
Khác	13,158,700,015	17,598,835,610
TỔNG CỘNG	504,263,829,622	492,124,633,863

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,021,886,827	2,897,684,731
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	8,021,886,827	2,897,684,731

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	40,109,434,139	14,488,423,661
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	40,109,434,139	14,488,423,661
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	40,109,434,139	14,488,423,661
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	8,021,886,827	2,897,684,731
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành	8,021,886,827	2,897,684,731
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	12,153,504,459	15,106,090,509
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(12,242,351,609)	(17,002,439,688)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7,933,039,677	1,001,335,552

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,281,549,662	1,281,549,662	-	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Lương và thưởng	2,404,714,000	1,931,976,000

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
Dưới 1 năm	11,836,960,545	10,329,505,038
Từ 1 - 5 năm	24,531,706,024	23,525,995,269
TỔNG CỘNG	36,368,666,569	33,855,500,307



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	595,088,101,599	1,630,686,063,062
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11,133,070,790	11,133,070,790
Phân phối lợi nhuận	-	-	18,963,491	(18,963,491)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(28,445,237)	(28,445,237)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(414,000,000)	(414,000,000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,095,741,844	605,759,763,661	1,641,376,688,615
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,863,162,669	612,812,238,718	1,649,196,584,497
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	32,037,162,853	32,037,162,853
Phân phối lợi nhuận	-	-	888,472	(888,472)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(1,332,707)	(1,332,707)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(144,000,000)	(144,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019	678,591,920,000	86,929,263,110	270,864,051,141	644,703,180,392	1,681,088,414,643